

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.766.431.717.644	4.152.924.121.173
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.475.767.070.027	567.652.456.496
111	1. Tiền		262.767.070.027	133.878.509.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.213.000.000.000	433.773.946.749
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	62.891.072.771	180.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.891.072.771	180.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.420.893.012.028	1.851.439.409.142
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.634.964.030.338	1.205.919.182.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.259.107.086.290	418.385.002.594
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		35.869.686.608	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	2.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	494.447.165.665	228.967.459.328
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.494.956.873)	(3.832.235.685)
140	IV. Hàng tồn kho	8	749.710.917.349	1.434.021.805.904
141	1. Hàng tồn kho		751.196.790.756	1.437.407.604.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.485.873.407)	(3.385.798.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.169.645.469	119.810.449.631
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.910.633.370	2.797.960.404
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.816.333.286	116.554.207.325
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	442.678.813	458.281.902
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.957.404.138.061	4.162.353.892.788
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.437.472.500	8.295.573.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	37.437.472.500	8.295.573.500
220	II. Tài sản cố định		3.803.798.094.396	2.413.997.643.961
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.801.905.695.526	2.411.857.619.533
222	- Nguyên giá		4.547.948.423.492	2.972.260.354.142
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(746.042.727.966)	(560.402.734.609)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.892.398.870	2.140.024.428
228	- Nguyên giá		2.987.207.819	2.842.207.819
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.094.808.949)	(702.183.391)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	227.486.191.580	168.049.997.607
231	- Nguyên giá		271.238.483.243	201.620.288.549
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.752.291.663)	(33.570.290.942)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		377.174.306.246	1.178.758.313.911
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	377.174.306.246	1.178.758.313.911
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	81.545.363.640	63.501.617.055
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.376.484.705	60.332.738.120
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.652.891.065)	(1.652.891.065)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		429.962.709.699	329.750.746.754
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	136.301.379.054	99.297.507.633
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	9.669.732.060	2.184.159.953
269	3. Lợi thế thương mại	14	283.991.598.585	228.269.079.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.723.835.855.705	8.315.278.013.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.961.210.277.344	4.620.497.351.544
310	I. Nợ ngắn hạn		3.743.512.625.911	2.497.031.117.278
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.099.193.887.656	825.623.091.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	485.944.936.229	306.929.569.550
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	140.384.040.345	43.909.742.328
314	4. Phải trả người lao động		80.498.530.351	63.638.822.595
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	177.091.105.618	118.503.097.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		852.893.750	654.014.963
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	56.943.368.664	83.665.590.181
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.586.448.058.089	950.604.863.783
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	55.448.200	2.930.917.267
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		116.100.357.009	100.571.406.917
330	II. Nợ dài hạn		2.217.697.651.433	2.123.466.234.266
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.062.168.223	1.529.547.965
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.171.328.298.868	2.096.198.106.670
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	14.586.747.574	16.895.024.562
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	27.720.436.768	8.843.555.069
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.762.625.578.361	3.694.780.662.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.762.625.578.361	3.694.780.662.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.906.800.000	22.906.800.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		708.285.511	708.285.511
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		166.993.891.620	129.678.219.448
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.266.052.360	47.203.224.342
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.101.651.998.125	933.063.484.397
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		516.978.867.103	575.271.874.237
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		584.673.131.022	357.791.610.160
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		782.084.723.959	256.845.751.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.723.835.855.705	8.315.278.013.961

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2021

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.472.081.179.601	1.570.782.795.611	6.656.565.847.676	5.845.022.832.914
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.472.081.179.601	1.570.782.795.611	6.656.565.847.676	5.845.022.832.914
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.152.842.746.343	1.395.990.628.277	5.504.316.124.280	5.026.317.725.244
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.238.433.258	174.792.167.334	1.152.249.723.396	818.705.107.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.491.386.972	10.984.459.243	37.316.841.444	37.795.661.776
22	7. Chi phí tài chính	27	66.296.344.531	46.970.347.473	246.515.274.047	171.823.146.941
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		62.748.793.112	48.488.398.081	242.746.787.560	171.290.382.458
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13.740.434.893	(11.062.728.972)	18.043.746.585	(33.454.957.945)
25	9. Chi phí bán hàng	28	26.314.278.868	2.752.639.098	75.457.266.533	22.433.676.269
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	89.671.034.211	56.881.067.326	259.833.411.587	201.890.172.239
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.188.597.513	68.109.843.708	625.804.359.258	426.898.816.052
31	12. Thu nhập khác	30	24.235.626.529	6.760.622.741	28.080.242.354	8.392.512.638
32	13. Chi phí khác	31	9.268.920.981	921.778.251	11.485.547.938	2.418.033.917
40	14. Lợi nhuận khác		14.966.705.548	5.838.844.490	16.594.694.416	5.974.478.721
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.155.303.061	73.948.688.198	642.399.053.674	432.873.294.773
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	44.924.554.728	14.233.988.179	114.703.487.666	53.316.748.687
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(13.282.689.877)	1.078.700.746	(9.793.849.095)	3.097.159.419
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		143.513.438.210	58.635.999.273	537.489.415.103	376.459.386.668

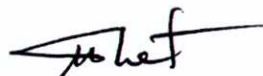
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		132.290.032.422	55.605.831.983	505.187.355.154	357.791.610.160
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.223.405.788	3.030.167.290	32.302.059.949	18.667.776.508
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			2.642	2.246



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2021



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		642.399.053.674	432.873.294.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		278.724.624.439	164.732.499.762
03	- Các khoản dự phòng		13.764.208.476	(7.219.231.290)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.934.294.435	158.945
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(54.013.671.799)	(2.456.926.107)
06	- Chi phí lãi vay		242.746.787.560	171.290.382.458
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.125.555.296.784	759.220.178.541
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.426.496.778.365)	(408.125.053.799)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		687.823.740.159	(677.932.234.088)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		588.876.540.497	254.268.137.011
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.511.196.871)	991.233.698
14	- Tiền lãi vay đã trả		(245.711.103.222)	(168.784.853.868)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.223.849.071)	(77.448.968.854)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.276.448.849)	(15.721.326.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		638.036.201.062	(333.532.888.153)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(937.641.547.874)	(703.290.009.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.561.357.389	253.329.959
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(119.517.828.822)	(135.795.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		238.626.756.051	45.450.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(461.568.151.925)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		375.104.955.112	(196.011.436.321)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.445.546.901	33.000.616.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(860.988.913.168)	(956.392.499.331)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		437.081.060.000	90.851.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.929.460.246.892	4.240.999.503.137
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.218.486.860.388)	(3.163.943.309.390)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.052.826.432)	(11.609.364.177)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.133.001.620.072	1.156.297.829.570

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		910.048.907.966	(133.627.557.914)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.652.456.496	701.280.173.355
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.934.294.435)	(158.945)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.475.767.070.027</u>	<u>567.652.456.496</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2021



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.911.881.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.911.881.590.000 đồng; tương đương 191.188.159 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

T	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
2	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
6	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
7	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
8	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
9	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
10	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
11	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13 Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
14 Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
15 Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	51,00%	51%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
16 Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
17 Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
18 Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19 Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên (mua ngày 13/02/2020)	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
20 Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy (mua ngày 13/02/2020)	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
21 Công ty CP đầu tư và dịch vụ Công nghệ	Tầng 2, toàn nhà PCCC Thanh Xuân, Số 44 Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh..

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 1, Thủy điện Bào Lâm 3, Thủy điện Bào Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bào Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

Năm 2020 là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bào Lâm 3 và thủy điện Bào Lâm 3A), là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bào Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bào Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Dự án đầu tư Thủy điện Bào Lạc B, Sông Nhiệm 4 được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Dự án có thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 4 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	25.602.129.841	17.012.259.121
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.164.940.186	116.866.250.626
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.213.000.000.000	433.773.946.749
	<u>1.475.767.070.027</u>	<u>567.652.456.496</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,0-3,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.891.072.771	-	180.000.000.000	-
	62.891.072.771	-	180.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4,1%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	40.846.089.583	25,09%	25,09%	22.802.342.998
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.530.395.122	33,92%	27,13%	37.530.395.122
				78.376.484.705			60.332.738.120

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	31/12/2020			01/01/2020		
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	2.224.044.900	-	821.770.000	2.142.790.650	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	(1.652.891.065)	4.000.000.000	-	(1.652.891.065)
				4.821.770.000	2.224.044.900	(1.652.891.065)	4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020 với giá trị lần lượt là 2.142.790.650 đồng và 2.224.044.900 đồng.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	27.466.617.106	-	32.773.812.064	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam	97.185.667.812	-	81.446.002.298	-
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	78.536.533.528	-	274.825.881.883	-
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - TCT Điện Lực TP Hà Nội	38.326.193.373	-	87.418.017.037	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	25.127.342.459	-	42.571.438.604	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	134.962.321.012	-	44.220.364.882	-
- Công ty truyền tải điện 1	76.282.822.925	-	14.114.148.222	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	106.856.248.004	-	-	-
- Công ty cổ phần thương mại - Xây lắp - Công nghiệp Thăng Long	99.586.665.636	-	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển tâm nhìn năng lượng sạch	101.453.631.016	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMEC	108.132.656.568	-	-	-
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	107.857.590.257	-	128.664.493.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	633.189.740.642	(924.768.983)	499.885.024.412	(1.262.047.795)
	1.634.964.030.338	(924.768.983)	1.205.919.182.905	(1.262.047.795)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	-	-	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Vestas Asia Pacific A/S	442.064.452.457	-	-	-
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	139.640.072.625	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	82.998.837.129	-	52.772.229.629	-
- Công ty CP xây dựng và đầu tư năng lượng Thái Bình Dương	33.606.729.397	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	-	-	26.401.518.000	-
- ABB High Voltage Switchgeat (Xiamen)	8.943.247.700	-	8.055.605.000	-
- PT CG Power Systems Indonesia	-	-	10.032.118.688	-
- Công ty TNHH TM vận tải Hoàng Ngọc Phát	64.500.490.714	-	-	-
- Simens Transformer (Jinan) Co., Ltd	17.400.402.874	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	469.952.853.394	-	321.123.531.277	-
	1.259.107.086.290	-	418.385.002.594	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội	399.212	-	1.356.090	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	589.500	-	201.285	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	79.000	-	178.920	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	6.500.684.931	-
- Tạm ứng	188.405.807.921	-	70.095.370.886	-
- Ký cược, ký quỹ	8.571.412.759	-	965.874.600	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình	100.152.235.991	-	35.361.352.003	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	141.257.374.356	-	77.854.218.650	-
- Phải thu khác	56.059.266.926	(2.570.187.890)	38.188.221.963	(2.570.187.890)
	494.447.165.665	(2.570.187.890)	228.967.459.328	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	37.437.472.500	-	8.295.573.500	-
	<u>37.437.472.500</u>	<u>-</u>	<u>8.295.573.500</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.744.223.016	-	2.327.284.077	-
- Nguyên liệu, vật liệu	171.426.698.931	(1.485.873.407)	182.407.539.961	(3.385.798.751)
- Công cụ, dụng cụ	1.942.980.053	-	1.732.988.149	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	488.025.438.156	-	1.217.101.489.013	-
- Thành phẩm (**)	2.559.900.090	-	13.658.748.706	-
- Hàng hoá	3.029.668.809	-	1.272.417.220	-
- Hàng hóa bất động sản (**)	74.467.881.701	-	18.907.137.529	-
	<u>751.196.790.756</u>	<u>(1.485.873.407)</u>	<u>1.437.407.604.655</u>	<u>(3.385.798.751)</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản	26.005.309.214	514.468.763.003
- Hoạt động xây lắp	403.089.435.057	429.830.478.898
- Hoạt động sản xuất công nghiệp	31.719.773.133	252.384.428.079
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	27.210.920.752	20.417.819.033
	<u>488.025.438.156</u>	<u>1.217.101.489.013</u>

() Chi tiết thành phẩm, hàng hóa bất động sản:**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	74.467.881.701	18.907.137.529
- Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2	18.907.137.529	18.907.137.529
- Dự án PCC1 Thanh Xuân	46.077.472.770	-
- Bất động sản khác	9.483.271.402	-
Thành phẩm sản xuất công nghiệp	2.559.900.090	13.658.748.706
	<u>77.027.781.791</u>	<u>32.565.886.235</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	376.546.050.325	1.178.674.916.489
+ Dự án thủy điện Mông Ân ⁽¹⁾	-	730.144.098.593
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B ⁽²⁾	-	299.669.167.395
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 ⁽³⁾	-	134.746.153.465
+ Dự án Nhà máy điện gió Liên Lập ⁽⁴⁾	163.497.701.279	4.591.964.265

+ Dự án Nhà máy điện gió Phong Huy ⁽⁵⁾	76.031.602.737	
+ Dự án Nhà máy điện gió Phong Nguyên ⁽⁶⁾	125.015.138.852	
+ Dự án khác	12.001.607.457	9.523.532.771
- Sửa chữa lớn	628.255.921	83.397.422
+ Công trình khác	628.255.921	83.397.422
	<u>377.174.306.246</u>	<u>1.178.758.313.911</u>

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(1) Dự án Thủy điện Mông Ân:

+ Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 30MW.

+ Tổng mức đầu tư 916 tỷ đồng, khởi công Quý 3/2017.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Tại 31/12/2020: 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc Gia.

(2): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ đồng, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Tháng 7/2020 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc gia.

(3): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư dự kiến 291 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay.

+ Tháng 7/2020 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc Gia.

(4): Dự án điện gió Liên Lập:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 1874 tỷ đồng..

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công phần móng cột. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào Quý 3/2021.

(5): Dự án điện gió Phong Huy:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 2.015 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công phần móng cột. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào quý 3/2021.

(6): Dự án điện gió Phong Nguyên:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 2.014 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 31/12/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công phần móng cột. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào quý 3/2021.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.543.013.926.223	1.251.423.711.777	165.758.983.011	10.878.805.282	1.184.927.849	2.972.260.354.142
- Mua trong kỳ	313.000.000	10.837.940.150	3.869.756.128	1.464.970.157	-	16.485.666.435
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	705.817.263.667	875.598.743.043	46.225.026.120	-	-	1.627.641.032.830
- Tăng do hợp nhất	-	80.398.000	-	-	-	80.398.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.883.234.875)	(893.791.207)	(459.701.256)	-	(6.236.727.338)
- Tăng/giảm do quyết toán dự án	(34.389.158.629)	(25.750.012.066)	(2.143.129.882)	-	-	(62.282.300.577)
Số dư cuối kỳ	2.214.755.031.261	2.107.307.546.029	212.816.844.170	11.884.074.183	1.184.927.849	4.547.948.423.492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	190.726.444.666	286.169.006.787	74.463.801.112	8.229.667.846	813.814.198	560.402.734.609
- Khấu hao trong kỳ	68.132.476.455	102.435.398.212	18.159.519.547	880.315.381	131.200.974	189.738.910.569
- Tăng do hợp nhất	-	13.399.668	-	-	-	13.399.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.082.189.508)	(893.791.207)	(136.336.165)	-	(4.112.316.880)
Số dư cuối kỳ	258.858.921.121	385.535.615.159	91.729.529.452	8.973.647.062	945.015.172	746.042.727.966
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.352.287.481.557	965.254.704.990	91.295.181.899	2.649.137.436	371.113.651	2.411.857.619.533
Tại ngày cuối kỳ	1.955.896.110.140	1.721.771.930.870	121.087.314.718	2.910.427.121	239.912.677	3.801.905.695.526

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	1.734.137.819	2.842.207.819
- Mua trong kỳ	-	145.000.000	145.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	1.879.137.819	2.987.207.819
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	702.183.391	702.183.391
- Khấu hao trong năm	-	392.625.558	392.625.558
Số dư cuối kỳ	-	1.094.808.949	1.094.808.949
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	1.031.954.428	2.140.024.428
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	784.328.870	1.892.398.870

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Chung cư Mỹ Đình plaza 2 VND	Chung cư PCC1 Thanh Xuân VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	-	201.620.288.549
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	69.618.194.694	69.618.194.694
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	75.796.415.530	69.618.194.694	271.238.483.243
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	4.532.022.055	-	33.570.290.942
- Khấu hao trong kỳ	399.871.729	4.384.467.965	973.440.509	3.031.856.624	1.392.363.894	10.182.000.721
Số dư cuối kỳ	4.101.713.372	26.319.172.775	4.375.162.943	7.563.878.679	1.392.363.894	43.752.291.663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	71.264.393.475	-	168.049.997.607
Tại ngày cuối kỳ	6.974.811.803	64.158.654.099	19.894.358.027	68.232.536.851	68.225.830.800	227.486.191.580

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.349.682.422	1.682.335.838
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.560.950.948	1.115.624.566
	2.910.633.370	2.797.960.404
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.662.867.727	4.718.033.384
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.220.100.496	4.756.216.628
- Thuê đất trả trước nhiều năm	2.813.029.046	35.011.165
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	124.270.704.976	89.439.404.382
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.334.676.809	348.842.074
	136.301.379.054	99.297.507.633

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391
Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4	Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020	549.384.183
	Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020	5.174.745.600
Công trình Thủy điện Trung Thu	Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016	70.790.693.435
Công trình thủy điện Mông Ân	Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019	21.334.749.436

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 821.743.208 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2020 là 124.270.704.976 đồng.

14. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Số dư đầu năm	228.269.079.168	98.565.548.570
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	363.606.620.945	145.248.639.371
- Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	(78.879.922.284)	(15.545.108.773)
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh giảm do chuyển nhượng 1 phần vốn tại Công ty CP điện gió Liên Lập, Công ty điện gió Phong Huy, Công ty CP điện gió Liên Lập trong kỳ	(229.004.179.244)	-
Số dư cuối kỳ	283.991.598.585	228.269.079.168

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	830.069.363.783	830.069.363.783	4.540.773.641.736	3.934.162.947.430	1.436.680.058.089	1.436.680.058.089
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.535.500.000	120.535.500.000	195.681.418.156	166.448.918.156	149.768.000.000	149.768.000.000
	950.604.863.783	950.604.863.783	4.736.455.059.892	4.100.611.865.586	1.586.448.058.089	1.586.448.058.089
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.216.733.606.670	2.216.733.606.670	388.686.605.156	284.323.912.958	2.321.096.298.868	2.321.096.298.868
	2.216.733.606.670	2.216.733.606.670	388.686.605.156	284.323.912.958	2.321.096.298.868	2.321.096.298.868
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.535.500.000)	(120.535.500.000)	(195.681.418.156)	(166.448.918.156)	(149.768.000.000)	(149.768.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.096.198.106.670	2.096.198.106.670			2.171.328.298.868	2.171.328.298.868

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	162.006.531.008	59.661.223.348
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	369.040.452.802	209.036.618.261
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	537.601.979.089	380.965.737.800
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 9 tháng	Tín chấp	4.985.127.589	8.806.452.354
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 6 tháng	Tín chấp	63.726.327.474	156.647.632.020
Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	9 tháng	Tín chấp	257.303.208.754	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	282.757.373	-
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn lưu động	Dưới 12 tháng	Tín chấp	41.733.674.000	14.951.700.000
					1.436.680.058.089	830.069.363.783

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	442.709.898.607	490.709.898.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và hiện đô	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Trung Thu	403.992.000.000	448.880.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	158.384.664.979	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	463.568.395.700	498.368.395.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Mông Ân	540.540.000.000	496.873.704.315
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	55.339.170.283	62.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lạc B	256.562.169.299	86.439.942.963
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND		48 tháng kể từ ngày giải ngân	Xây dựng dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân	-	133.122.494.802
					<u>2.321.096.298.868</u>	<u>2.216.733.606.670</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(149.768.000.000)	(120.535.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>2.171.328.298.868</u>	<u>2.096.198.106.670</u>

Hình thức bảo đảm các khoản vay là tài sản hình thành từ các khoản vay hoặc luồng tiền thu được từ dự án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	10.922.497.586	10.922.497.586	33.490.671.128	33.490.671.128
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	57.259.004.836	57.259.004.836	18.701.223.200	18.701.223.200
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	94.553.670.578	94.553.670.578	-	-
- Công ty CP Cấp điện và Hệ Thống LS-Vina	52.238.601.517	52.238.601.517	-	-
- Epsilon composite	37.140.950.052	37.140.950.052	-	-
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	-	-	54.563.252.196	54.563.252.196
- Cty CP Thương Mại và Kỹ Thuật Năng Lượng Việt Nam	-	-	41.982.640.883	41.982.640.883
- Dongfang Electric International Coroporation	43.383.114.988	43.383.114.988	34.887.527.299	34.887.527.299
- Phải trả các đối tượng	803.696.048.099	803.696.048.099	641.997.777.236	641.997.777.236
	1.099.193.887.656	1.099.193.887.656	825.623.091.942	825.623.091.942

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung	-	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	19.341.594.399	-
- Công ty cổ phần điện gió BIM	31.454.256.601	-
- Công ty cổ phần điện gió IA Bang	108.446.126.693	-
- Công ty Cổ phần Long Việt	23.915.548.316	-
- Công ty cổ phần Phong điện IA Pét Đak Đoa số một	222.982.195.326	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-	14.355.320.822
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	-	26.697.200.000
- Chủ đầu tư Dự án ĐZ và TBA 110kV thủy điện Nam trà My	-	16.730.000.000
- Công ty AG Ajikawa Corporation	13.338.247.865	9.176.662.560
- Thu tiền theo tiến độ dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân	885.698.120	218.413.236.225
- Người mua trả tiền trước khác	65.581.268.909	21.557.149.943
	485.944.936.229	306.929.569.550

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác (*)	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.767.811.736	171.802.895.256	128.595.428.429	-	-	48.975.278.563
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	149.166.876	149.166.876	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	152.807.326	34.380.541.627	114.703.487.666	64.223.849.071	828.614.064	142.972.996	85.678.959.956
Thuế Thu nhập cá nhân	-	835.307.150	11.889.824.784	12.158.963.276	3.937.153	418.550	570.524.361
Thuế Tài nguyên	-	1.099.249.643	55.199.817.305	54.638.602.206	-	-	1.660.464.742
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	305.474.576	-	5.122.517.078	5.116.146.074	-	299.103.572	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.296.198.801	1.296.198.801	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.714.245.955	2.679.960.345	-	183.695	34.469.305
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.826.832.172	18.255.725.807	16.618.214.561	-	-	3.464.343.418
	458.281.902	43.909.742.328	381.133.879.528	285.476.529.639	832.551.217	442.678.813	140.384.040.345
			-	0			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện đang xây dựng	-	674.942.020
- Chi phí lãi vay	15.971.115.696	18.935.431.358
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	10.227.899.226	7.102.320.710
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	87.848.116.426	62.194.271.199
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	54.712.484.507	-
- Chi phí vận chuyển	1.831.322.800	3.468.381.342
- Chi phí nguyên vật liệu	5.887.914.709	84.634.346
- Chi phí thuê ngoài gia công	-	19.782.670.668
- Chi phí phải trả khác	612.252.254	6.260.446.109
	177.091.105.618	118.503.097.752

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.237.423.806	1.788.107.577
- Bảo hiểm xã hội	1.267.664.870	988.273.159
- Bảo hiểm y tế	212.481.863	132.925.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.598.422	58.765.017
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.480.442.657	3.694.416.317
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	6.243.754.973	11.358.484.197
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	27.459.574.184	38.628.442.413
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	10.757.338.000	19.450.123.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.207.089.889	7.566.052.593
	56.943.368.664	83.665.590.181
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.062.168.223	1.529.547.965
	4.062.168.223	1.529.547.965

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	55.448.200	2.930.917.267
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	55.448.200	2.930.917.267
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	20.458.758.055	1.581.876.356
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	27.720.436.768	8.843.555.069

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	99.388.290.758	32.420.124.534	924.983.334.575	159.986.645.950	3.279.228.658.114
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	90.851.000.000	90.851.000.000
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(840.000.000)	(840.000.000)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	357.791.610.160	18.667.776.508	376.459.386.668
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ:	265.539.720.000	-	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	-	(35.370.936.834)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	265.539.720.000	-	-	-	-	-	-	(265.539.720.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(35.370.936.834)	-	(35.370.936.834)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	814.147.995	45.209.460	(4.448.457.651)	(11.971.988.069)	(15.511.088.266)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.410.175.876)	(11.410.175.876)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	(199.188.301)	(199.188.301)
Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	814.147.995	45.209.460	(4.448.457.651)	(362.623.893)	(3.951.724.089)
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(104.603.296)	104.603.296	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(34.071.513)	(2.285.752)	(36.357.265)
Số dư cuối kỳ trước	1.593.242.660.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	129.678.219.448	47.203.224.342	933.063.484.397	256.845.751.933	3.694.780.662.417

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	129.678.219.448	47.203.224.342	933.063.484.397	256.845.751.933	3.694.780.662.417
Tăng vốn trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	-	503.696.060.000	503.696.060.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(296.000.000)	(296.000.000)
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	-	-	-	505.187.355.154	32.302.059.949	537.489.415.103
Lãi thoái 1 phần vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	79.485.775.868	-	79.485.775.868
PPLN tại Công ty mẹ:	318.638.930.000	-	-	-	-	35.779.161.016	17.889.580.508	(408.086.832.540)	-	(35.779.161.016)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>318.638.930.000</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(318.638.930.000)</i>	-	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	<i>35.779.161.016</i>	-	<i>(35.779.161.016)</i>	-	-
<i>Trích quỹ KTPL, Khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>(35.779.161.016)</i>	-	<i>(35.779.161.016)</i>
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	-	-	<i>17.889.580.508</i>	<i>(17.889.580.508)</i>	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con:	-	-	-	-	-	1.539.031.156	173.247.510	(7.308.746.555)	(15.973.567.886)	(21.570.035.775)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016-2019</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>(14.840.491.542)</i>	<i>(14.840.491.542)</i>
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>(212.334.890)</i>	<i>(212.334.890)</i>
<i>Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2019</i>	-	-	-	-	-	<i>1.539.031.156</i>	<i>173.247.510</i>	<i>(7.308.746.555)</i>	<i>(920.741.454)</i>	<i>(6.517.209.343)</i>
Hợp nhất Công ty con: Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, Phong Nguyên, Công ty Năng Lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	6.332.899.073	6.332.899.073
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(52.672.358)	52.672.358	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(2.520.000)	-	(636.365.841)	(875.151.468)	(1.514.037.309)
Số dư cuối kỳ này	1.911.881.590.000	711.136.556.786	22.906.800.000	(4.320.000)	708.285.511	166.993.891.620	65.266.052.360	1.101.651.998.125	782.084.723.959	4.762.625.578.361

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	318.638.930.000	265.539.720.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.911.881.590.000	1.593.242.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	333.691.756.432	276.949.895.876
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	333.479.421.542	276.949.895.876
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	212.334.890	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ</i>	(333.691.756.432)	(276.949.895.876)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(318.638.930.000)	(265.539.720.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt</i>	(15.052.826.432)	(11.410.175.876)
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(14.840.491.542)	(11.410.175.876)
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(212.334.890)	-
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-

e) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191.188.159	159.324.266
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	191.188.159	159.324.266
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	191.188.159	159.324.266
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	191.187.727	159.323.834
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	191.187.727	159.323.834
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	166.993.891.620	129.678.219.448
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	65.266.052.360	47.203.224.342
	232.259.943.980	176.881.443.790

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.556.923.826	14.529.123.001
- Trên 1 năm đến 5 năm	54.320.635.814	40.500.361.844
- Trên 5 năm	30.287.516.601	25.177.620.441
	93.165.076.241	80.207.105.286

b) Cam kết thuê hoạt động

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Tổ 14, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	28.255 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 13/HĐTĐ ngày 09/06/2019	43.077,1 m ²	35 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình phụ trợ đầu nối nhà máy Thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 179/HĐTĐ ngày 13/05/2016	468.008,1 m ²	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ)	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016	504.949,1 m ²	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ)	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại xã Pa Hem, Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016	503.557,2 m ²	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Khu đất tại xã Pa Hem, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016	873.747,4 m ²	34 năm	Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu	Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
Khu đất tại thị trấn Pác Miầu và xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng theo hợp đồng số 09/HĐTĐ ngày 09/05/2019	111.926 m ²	46 năm	Công trình chính, khu phụ trợ và lán trại thủy điện Mông Ân	Đơn giá thuê đất là 298.110.355 đồng/1 năm
Khu đất tại xã Lý Bôn, xã Nam Quang, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng theo hợp đồng số 48/HĐTĐ ngày 20/12/2019	962.878,9 m ²	46 năm	Lòng hồ thủy điện công trình thủy điện Mông Ân	Đơn giá thuê đất là 533.947.745 đồng/1 năm
			<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
c) Ngoại tệ các loại (USD)			3.458.232,39	7.626,32
d) Nợ khó đòi đã xử lý			13.659.646.137	13.659.646.137
<i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i>			<i>12.373.726.137</i>	<i>12.373.726.137</i>
<i>Các đối tượng khác</i>			<i>1.285.920.000</i>	<i>1.285.920.000</i>

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.518.719.435.643	884.502.150.305	3.040.718.913.895	3.000.245.215.906
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	102.959.053.731	406.068.359.001	823.836.162.719	981.324.521.368
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.028.103.727	5.737.318.457	21.324.255.922	18.808.572.113
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	156.834.948.158	74.734.210.570	834.769.275.865	194.076.266.810
Doanh thu bán điện	198.149.624.298	107.090.175.715	748.092.842.891	552.029.783.176
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	473.188.395.586	72.594.035.000	1.121.778.208.590	997.694.209.760
Doanh thu khác	15.201.618.458	20.166.546.563	66.046.187.794	100.844.263.781
	2.472.081.179.601	1.570.892.795.611	6.656.565.847.676	5.845.022.832.914
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)			-	9.343.175.600

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	1.392.632.406.728	830.780.508.336	2.732.939.374.581	2.736.077.775.895
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	92.507.416.849	368.807.648.551	741.009.226.306	890.949.654.308
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.547.756.537	1.080.767.610	8.303.703.840	7.722.621.196
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	105.632.079.450	58.555.611.386	578.528.378.583	130.581.853.558
Giá vốn bán điện	86.572.280.123	48.255.138.466	296.862.581.638	206.294.349.980
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	464.099.134.274	70.250.675.454	1.096.148.207.293	968.051.054.613
Giá vốn khác	9.276.637.994	14.874.479.723	52.424.577.383	83.254.616.943
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(424.965.612)	3.385.798.751	(1.899.925.344)	3.385.798.751
	2.152.842.746.343	1.395.990.628.277	5.504.316.124.280	5.026.317.725.244

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.207.940.903	10.140.822.987	34.944.861.970	36.243.020.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-	65.003.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.024.769.839	766.246.086	1.774.923.251	1.375.750.354
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ			10.350.375	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	153.541.321	111.887.013	491.915.802	111.887.013
Doanh thu hoạt động tài chính khác			94.790.046	90
	9.386.252.063	11.018.956.086	37.316.841.444	37.795.661.776

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	62.748.793.112	46.778.957.697	242.746.787.560	171.290.382.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.511.594.380	191.230.831	1.651.576.783	532.605.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.944.644.810	158.945	1.944.644.810	158.945
Chi phí tài chính khác	91.312.229	-	172.264.894	-
	66.296.344.531	46.970.347.473	246.515.274.047	171.823.146.941

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.884.659	30.864.272
Chi phí nhân công	2.100.445.958	2.455.208.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.074.063.205	19.752.137.836
Chi phí khác bằng tiền	1.765.470.181	5.204.217.838
Chi phí/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	18.491.402.530	(5.008.752.423)
	75.457.266.533	22.433.676.269

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.164.539.749	5.724.125.415
Chi phí nhân công	124.111.581.587	124.107.089.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	85.195.908.517	20.975.352.613
Chi phí dự phòng	(337.278.812)	600.000.000
Thuế, phí, lệ phí	2.966.294.902	3.857.124.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.255.648.419	21.598.034.242
Chi phí khác bằng tiền	25.476.717.225	25.028.446.229
	259.833.411.587	201.890.172.239

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.642.222	329.960	1.052.071.464	73.057.232
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC	304.721.796	-	304.721.796	-
Hoàn nhập công nợ	-	-	-	652.481.567
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	6.196.277.618	-	6.196.277.618
Thu nhập khác	23.884.262.511	564.015.163	26.723.449.094	1.470.696.221
	24.235.626.529	6.760.622.741	28.080.242.354	8.392.512.638

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.008.220	367.430.008	27.008.220	469.197.499
Giá trị còn lại của vật tư, CCDC	89.490.664	-	266.562.898	-
Các khoản bị phạt	140.870.879	-	140.870.879	620.476.030
Chi phí khác	9.011.551.218	554.348.243	11.051.105.941	1.328.360.388
	9.268.920.981	921.778.251	11.485.547.938	2.418.033.917

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	57.480.666.151	21.810.598.193
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	57.222.821.515	31.506.150.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.703.487.666	53.316.748.687
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	828.614.064	116.095.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	34.227.734.301	58.243.858.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(64.223.849.071)	(77.448.968.854)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	85.535.986.960	34.227.734.301

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.184.159.953
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	9.669.732.060	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.669.732.060	2.184.159.953

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoãn nhập dự phòng đầu tư tài chính	16.639.764.340	20.248.513.657
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(2.053.016.766)	(3.353.489.095)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14.586.747.574	16.895.024.562

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.184.159.953	(2.184.159.953)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(8.369.259.731)	(1.409.672.217)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(3.608.749.317)	6.690.991.589
	(9.793.849.095)	3.097.159.419

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	505.187.355.154	357.791.610.160
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	505.187.355.154	357.791.610.160
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	191.187.727	159.323.834
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.642	2.246

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Năng lượng	Hoạt động bán hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.040.718.913.895	823.836.162.719	856.093.531.787	748.092.842.891	1.121.778.208.590	66.046.187.794	6.656.565.847.676
Giá vốn hàng bán	2.732.939.374.581	739.109.300.962	586.832.082.423	296.862.581.638	1.096.148.207.293	52.424.577.383	5.504.316.124.280
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	307.779.539.314	84.726.861.757	269.261.449.364	451.230.261.253	25.630.001.297	13.621.610.411	1.152.249.723.396
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.947.567.027	4.293.338.453	69.618.194.694	828.641.927.621	-	260.000.000	911.761.027.795
Tài sản bộ phận	2.748.005.608.085	380.954.723.908	538.098.410.245	4.852.269.422.899	262.440.973.882	44.689.061.418	8.826.458.200.437
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.897.377.655.268
Tổng tài sản	2.748.005.608.085	380.954.723.908	538.098.410.245	4.852.269.422.899	262.440.973.882	44.689.061.418	10.723.835.855.705
Nợ phải trả bộ phận	1.351.061.199.168	317.660.847.208	139.049.310.693	2.568.030.849.953	180.555.233.006	24.861.610.233	4.581.219.050.261
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.379.991.227.083
Tổng nợ phải trả	1.351.061.199.168	317.660.847.208	139.049.310.693	2.568.030.849.953	180.555.233.006	24.861.610.233	5.961.210.277.344

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu		-	9.343.175.600
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		9.343.175.600

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

39. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty là 143,51 tỷ đồng tăng 84,88 tỷ đồng tương ứng tăng 144,75%, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020 của Công ty là 537,49 tỷ đồng tăng 161,03 tỷ đồng tương ứng tăng 42,77% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Hoạt động Xây lắp: Quý 4/2020 doanh thu tăng 634,2 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 72,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do quý 4/2020 Công ty ghi nhận nhiều doanh thu các công trình tổng thầu EPC.

- Hoạt động Bất động sản: Trong Quý 4/2020 và năm 2020 bàn giao nhà cho khách hàng dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân nên doanh thu và lợi nhuận gộp hoạt động bất động sản đều tăng mạnh. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản quý 4 tăng 82,1 tỷ đồng, năm 2020 tăng 640,7 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng 35 tỷ đồng và 192,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động Năng lượng: Dự án thủy điện Mông Ân đi vào vận hành và phát điện vào tháng 1/2020 và 2 dự án thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 phát điện vào cuối tháng 7/2020 nên doanh thu hoạt động Năng lượng Quý 4 và năm 2020 đều tăng lần lượt là 52,7 tỷ đồng và 105,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các yếu tố trên là nguyên nhân làm lợi nhuận gộp quý 4 và năm 2020 của lĩnh vực Năng lượng đều tăng.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty liên kết trong Quý 4/2020 và Năm 2020 đều tăng cũng là nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2021

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc